

# SỰ KỶ THỊ GIỚI TÍNH BIỂU HIỆN TRONG TỪ XƯNG HÔ TIẾNG HÁN

LÊ QUANG SÁNG

*NCS Thạc sĩ - Đại học Trung Sơn (Trung Quốc)*

**S**ự kỳ thị giới tính thực chất là sự kỳ thị đối với phụ nữ. Tư tưởng trọng nam khinh nữ trong xã hội phong kiến mấy ngàn năm trước đã ăn sâu vào tận gốc mỗi người dân Trung Quốc. Chúng ta cũng thường nghe câu nói: “Nhất nam viết nữ thập nữ viết vô”. Ngôn ngữ là phương tiện chuyển tải những tư tưởng đó, phản ánh một cách tự nhiên trong từ ngữ tiếng Hán. Trung Quốc có rất nhiều câu thành ngữ, ngôn ngữ nói về sự miệt thị phụ nữ: “妇孺皆知” (phụ nữ và trẻ thơ đều biết, câu thành ngữ có ý cho rằng nhận thức của phụ nữ chỉ giống như đứa trẻ), “养男不养女, 养女要受苦” (Nuôi con trai không nuôi con gái, nuôi con gái phải chịu khổ), “女子无才便是德” (con gái bất tài chính là đức), “女大不中留” (gái lớn không thể giữ được), “嫁出去的女, 泼出去的水” (con gái đi lấy chồng như bát nước đã hắt đi), “嫁鸡随鸡, 嫁狗随狗” (lấy gà theo gà, lấy chó theo chó, thuyền theo lái, gái theo chồng),

“好马不伺一主, 好女不嫁二夫” (ngựa tốt không hầu hai chủ, gái tốt không lấy hai chồng), “一女不吃二家饭” (một gái không ăn cơm hai nhà), “头发长, 见识短” (tóc dài (chỉ phụ nữ), hiểu biết nông cạn), “好男不跟女斗” (đàn ông tốt không đấu với đàn bà), “最毒莫过妇人心” (thứ độc nhất cũng không bằng tâm địa đàn bà), “红颜祸水” (hồng nhan họa thủy)... Sự xuất hiện của những câu thành ngữ, ngôn ngữ này chứng tỏ từ trong sâu thẳm tâm hồn người Hán quá coi nhẹ địa vị, thân phận người phụ nữ.

Tư tưởng “nam tôn nữ ti, trọng nam khinh nữ” đó cũng phản ánh trong các từ xưng hô, thể hiện ở các mặt sau: Từ xưng hô thân thuộc, xưng hô xã hội và sự khuyết thiếu từ xưng hô.

## 1. Từ xưng hô thân thuộc thể hiện tư tưởng “Nam tôn nữ ti” (男尊女卑)

### 1.1. Sự không cân xứng từ xưng hô thể hiện tư tưởng “Nam tôn nữ ti”

Thông thường, từ xưng hô thân thuộc trong tiếng Hán đối xứng với nhau, như ông-bà, anh trai-chị gái. Nhưng trên thực tế, từ xưng hô chỉ nam giới thông thường tế nhị hơn từ xưng hô chỉ nữ giới. Ví dụ: nhóm từ xưng hô: “伯伯、叔叔、姑姑” (bác bác (bác trai), thúc thúc (chú ruột), cô cô (cô ruột), đều là những từ xưng hô chỉ quan hệ thân thuộc ngang vai với bố mẹ đẻ, nhưng phía nam giới lại được phân theo quan hệ tuổi tác lớn bé của người cha: “伯伯、叔叔”, trong khi đó, nữ giới ít phân theo tuổi tác mà đều gọi chung là “姑姑”(cô cô). Sự phân biệt đó bắt nguồn từ nguyên nhân cho rằng bác với chú là người một nhà có liên hệ nhiều hơn nên cần thiết phải chia nhỏ hơn, còn “cô” sớm hay muộn cũng sẽ đi lấy chồng mà “嫁出门的姑娘, 泼出去的水” (cô gái đã đi lấy chồng như bát nước đã hắt đi), trở thành người nhà khác và đương nhiên sự liên hệ sẽ ít hơn, không cần thiết phải phân nhỏ như vậy. Anh em và chị em của bố mẹ, chỉ gọi là “舅舅和姨” (cậu và dì), không có sự phân biệt tuổi tác. “伯伯, 叔叔” và “舅舅” (cậu) không cân xứng, anh em của người cha có những từ xưng hô chuyên “伯伯、叔叔” (bác, chú), còn anh em phía người mẹ tại sao lại không phân theo tuổi tác, mà cũng vẫn chỉ gọi chung chung một từ “舅舅” (cậu)? Đây chính là ví dụ điển hình cho việc người Hán coi trọng bên nội, coi nhẹ bên ngoại và đó cũng chính là sự phân biệt giữa chế độ phụ hệ và chế độ mẫu hệ, sự bất bình đẳng nam nữ trong gia đình, chế độ gia trưởng của nam giới. Việt Nam với truyền thống văn hóa gốc nông nghiệp, vốn có truyền thống coi trọng phụ nữ,

nhưng sau này chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa (Nho giáo), nên địa vị người phụ nữ cũng bị ảnh hưởng, và tất nhiên mức độ ảnh hưởng không nặng nề như ở Trung Quốc. Việt Nam cũng trọng nam khinh nữ, nhưng vai trò của người phụ nữ có thể nói tương đối bình đẳng qua các từ xưng hô tương đối cân xứng: Bên nội có “bác (từ chỉ chung cả anh và chị của bố), chú, cô”, bên ngoại cũng có “bác (từ chỉ chung cả anh và chị của bố), cậu, dì”, có sự phân biệt tuổi tác dựa vào tuổi tác của người cha (bên nội) và dựa vào tuổi tác của người mẹ (bên ngoại).

Sự không cân xứng này còn thể hiện ở mức độ phức tạp của từ xưng hô: Xưng hô cho nam giới ngắn gọn còn cho nữ giới thì dài dòng phức tạp. Ví dụ: Con trai của anh em trai có thể gọi là “侄” (cháu), con gái của anh em ruột không được gọi là “侄”, chỉ được gọi là “侄女”. Con trai của con trai gọi là “孙” (cháu trai), con gái của con trai gọi là “孙女”, con trai của em gái gọi là “甥, 外甥”, con gái của em gái bắt buộc phải gọi là “外甥女”. Cùng một giới tính lẽ nào lại có sự khác biệt như vậy? Chẳng phải một là con trai, một là con gái đó sao?

Sự mất cân xứng đôi khi còn thể hiện ở chỗ xưng hô cho nam giới có thể bao trùm thay cho nữ giới, nhưng xưng hô cho nữ giới lại không thể, chẳng hạn “子孙” (con cháu), chỉ thế hệ sau, nó có thể bao gồm cả nam lẫn nữ, thế nhưng từ “孙女”, chỉ để chỉ nữ (cháu gái). Chỉ có “儿孙满堂” (con (trai) cháu đầy nhà), nhưng không có “女孙满堂” (con (gái) cháu đầy nhà), chỉ có “妻儿老小”(vợ con (trai) lớn

bé), không có “妻女老小”. Hay trong đại từ nhân xưng số nhiều ngôi thứ ba cũng vậy: “他们和她们” (họ). Khi dùng “他们”, tức người ta ngầm hiểu chỉ có nam giới, hoặc có cả nam giới và nữ giới, nhưng khi dùng “她们” tức chỉ có nữ giới. Và một điều rất bất bình đẳng là, trong số “họ” không cần biết có bao nhiêu nữ, chỉ cần có một nam giới ở đó, thì vẫn phải dùng “他们”.

Trong ngôn ngữ, người ta gọi những đơn vị ngôn ngữ ít phức tạp, phạm vi sử dụng rộng, tần suất sử dụng nhiều gọi là *hiện tượng không có tiêu chí và ngược lại*. Như vậy, từ xưng hô cho nam giới phần lớn là không có tiêu chí và xưng hô cho nữ giới là có tiêu chí. Ông Hình Phúc Nghĩa cũng đã từng chỉ ra: Một đặc điểm chung của các ngôn ngữ trên thế giới là dùng không tiêu chí biểu thị chủ, nhiều, thường dùng; dùng có tiêu chí biểu thị ít, phức tạp, ít sử dụng<sup>(1)</sup>.

Hiện tượng không có tiêu chí là hiện tượng chủ đạo trong cuộc sống và trong ngôn ngữ. Sự khác nhau về tiêu chí xưng hô cho nam giới và nữ giới thực chất là sự phản ánh địa vị xã hội khác nhau giữa nam nữ và tư tưởng trọng nam khinh nữ trong lịch sử.

### 1.2. Trật từ xưng hô thể hiện “Nam tôn nữ ti” (男尊女卑)

Về trật tự từ xưng hô, *từ xưng hô chỉ nam giới thường đứng trước, còn từ xưng hô cho nữ giới thì ngược lại*. Một đặc điểm quan trọng trong tiếng Hán là “前为尊后为卑” (trước tôn hậu ti), như “君巨、父子、母子、祖孙、婆媳...” (quân thân, phụ tử, mẫu tử, tổ tôn...), nếu như đổi lại trật tự thì người ta không thể chấp nhận

được.

Hai từ xưng hô thân thuộc ghép lại, trong điều kiện giống nhau, thì thường ngữ tố xưng hô cho nam giới đứng trước ngữ tố xưng hô cho nữ giới: 父母、爸妈、爹娘、公婆、夫妻、兄嫂、哥姐、弟妹、子女、儿女等等 (cha mẹ, bố mẹ, tía mẹ, bố chồng mẹ chồng, chồng vợ (khác với tiếng Việt), anh trai chị dâu, anh chị, em trai em gái, con cái, con cái...) và cũng không nói ngược lại. “Tôn ti trật tự” (长幼有一序) cũng là một tư tưởng được người Hán rất coi trọng, nhưng đôi khi tư tưởng này cũng phải nhường chỗ cho tư tưởng “nam tôn nữ ti”. Chị dâu thông thường lớn tuổi hơn chú út, thậm chí còn có quan niệm “长嫂比母” (dâu cả hơn cả mẹ), nhưng khi xưng hô chị dâu và chú út ghép lại thì vẫn là: “叔嫂”, cũng chỉ bởi vì chú út là nam giới.

Sự sắp xếp trật tự như vậy phản ánh quan niệm về giá trị xã hội. Người Hán phân biệt tôn ti trật tự có xu hướng tôn đứng trước, ti đứng sau. Sự sắp xếp nam trước nữ sau thực chất là cách biểu đạt khác của tư tưởng “nam tôn nữ ti” mà thôi.

### 1.3. Họ tên chồng có thể thay họ tên vợ

Ở Việt Nam, thế hệ ông bà, cha mẹ chúng ta vẫn còn tồn tại hiện tượng này, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Người phụ nữ khi đi lấy chồng gần như mất tên. Chính bản thân tôi cũng nghe mọi người gọi mẹ tôi bằng tên của bố tôi. Cách gọi đó bắt nguồn từ Trung Quốc.

Ở Trung Quốc, nữ giới sau khi kết hôn thường phải đổi thành họ của chồng và xưng hô theo thân phận của người chồng, như Giả mẫu, Vương phu nhân, Hình

phu nhân, di Triệu trong truyện “*Hồng lâu mộng*”. Vì vậy, người ta thường gọi tên vợ bằng họ tên của người chồng. Ví dụ khi người ta gọi: “*张先生*” (ông Trương), thì đích thực họ ông ấy là Trương, nhưng “*张太太*” (bà Trương), thì chưa chắc bà ấy họ Trương. Bà ấy có họ của mình nhưng mọi người không hay gọi, mà lại gọi bà ấy theo họ của chồng. “*张夫人*” (phu nhân Trương) là cách gọi tôn xưng, nhưng cho dù là tôn xưng thì vẫn mang họ của chồng. Ví dụ khác như “*赵妈*”, không phải là họ Triệu, “*张嫂*” (chị dâu Trương), không phải họ Trương, “*李家媳妇*” (con dâu họ Lý), cũng không phải là họ Lý. “*周奶奶*” gọi là bà nội Châu, nhưng không phải bà ấy họ Châu, mà là chồng bà ấy họ Châu. Đặc biệt là ở nông thôn, vẫn tồn tại hiện tượng lấy họ tên chồng ghép với một từ xưng hô nữ tính để xưng hô người vợ: “*炳生嫂子*” (Chị dâu Bính Sinh), “*东根媳妇*” (Con dâu Đông Căn), “*铁旦婆娘*” (vợ Thiết Đán). Những từ xưng hô này là minh chứng cho địa vị “*phụ thuộc*” của người phụ nữ.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể căn cứ vào cách xưng hô đối với người vợ, đoán tuổi của người chồng: “*大妈、大婶*” (bác gái, thím). Cách xưng hô như vậy không phải căn cứ vào tuổi của họ, mà là căn cứ vào tuổi chồng trong sự tương đối với tuổi của bố mẹ mình, rồi quyết định lựa chọn từ xưng hô. Vợ của bác trai chính là “*大妈*”, cho dù “*bác gái*” có kém tuổi bố mẹ mình nhiều cũng vẫn phải gọi là “*bác gái*”. Cũng tương tự, vợ của chú gọi là thím, bất luận tuổi thím có thể cao hơn nhiều so với bố mẹ mình, nhưng vẫn gọi là thím. “*Bác gái, thím*” hoàn toàn “*phụ*

thuộc” vào “*bác trai, chú*”, “*嫂子、弟媳*” (chị dâu, em dâu) cũng là những từ xưng hô dựa gọi theo tuổi chồng.

Ngay cả một số vùng văn minh hiện đại vẫn tồn tại dấu tích tư tưởng đó, như ở Hồng Kông. Ví dụ như tên họ của viên chức trong chính quyền Hồng Kông 陈方安生 (Trần Phương An Sinh, 范徐丽泰 (Phạm Từ Lệ Thái), phóng viên thời sự đài Phương Hoàng 吕丘露薇 (Lã Khâu Lộ Vi), 陈鲁豫 (Trần Lỗ Dự). Những họ tên này khi nghe thấy hơi lạ tai, cũng chỉ bởi vì họ lấy họ của chồng đặt trước họ tên của mình. Suy cho cùng, đây cũng là một sự tiến bộ so với trước đây, người phụ nữ sau khi đi lấy chồng mất cả tên lẫn họ.

**1.4. Ở nhiều vùng nông thôn và vùng núi của Trung Quốc còn tồn tại hiện tượng người phụ nữ đã đi lấy chồng còn bị giáng đi một bậc, xưng hô lại căn cứ vào con cái để xưng hô với người bề trên hoặc người cùng vai trong nội tộc.** Để biểu thị sự tôn kính, con dâu đứng trên cương vị của con cái mình gọi bố mẹ chồng là “*爷爷、奶奶*” (ông bà), hoặc “*他爷爷、他奶奶*” (ông cháu, bà cháu), gọi em trai chồng là “*叔叔*” (chú). Trong truyện “*Thủy Hử*”, Phan Kim Liên, chị dâu của Võ Tòng, cũng luôn miệng gọi Võ Tòng là “*叔叔*”, cho dù vẫn chưa sinh con. Hay các từ xưng hô hàng ngày: “*他大伯*” (bác nó), “*他二叔*” (chú hai nó), “*姑姑*” (cô, gọi em gái của chồng mình), đều xưng hô thay cho con cái.

**1.5 Xưng hô vợ chồng thể hiện tư tưởng “*Nam tôn nữ ti*”**

Những từ xưng hô vợ chồng như “*老头子*” (ông già), “*老婆子*” (bà lão), “*孩*

子他爸” (bố thằng cu), “孩子他妈” (mẹ thằng cu), “老婆” (bà xã), “老公” (ông xã), “爱人” (vợ hoặc chồng), “先生” (chồng, chỉ lịch sự, người Hồng Công hay dùng), “太太” (vợ, chỉ lịch sự). Phân tích từ xưng hô giữa vợ và chồng, chúng ta cũng thấy sự có mặt của tư tưởng “Nam tôn nữ ti”. Khi người vợ giới thiệu về chồng mình thường nói: “我先生” (chồng tôi, nghĩa gốc là tiên sinh, bậc tiên bối), “我爱人” (chồng tôi), “当家的” (trụ cột trong nhà). Thời xưa, vợ gọi chồng bằng những từ xưng hô tôn kính: “官人” (quan nhân), “相公” (tướng công), “老爷” (lão gia). Nhưng khi chồng giới thiệu vợ lại dùng những từ xưng hô khá khiêm tốn: “堂客”<sup>(2)</sup> (đường khách, đường là nơi lập bài vị, thờ cúng tổ tiên và cũng là nơi trong nhà quyết định chuyện lớn, nhưng vì vợ là người ngoài, họ ngoài, không cùng tổ tiên, nên gọi là “khách”, vì khách ở “đường”, nên gọi là “đường khách”, nếu không đã gọi là “堂主” (đường chủ)), cách gọi đó còn là tôn trọng vì họ coi như người trong nhà, nơi quan trọng nhất, những từ xưng hô dưới đây còn thể hiện rõ nét hơn: “屋里的” (người trong buồng), “我内人” (nội nhân của tôi), “那口子” (cái miệng đó), “烧锅的” (người đun bếp), “烧火的” (người đun nấu), “我家的” (người nhà tôi), “媳妇” (vợ), “婆娘” (mụ đàn bà), “做饭的” (người nấu cơm), “内助” (nội trợ)... Thời xưa, đa phần các ông chồng gọi vợ là: “内子人” (người nhà tôi), “贱人” (tiện nhân), “愚妻” (vợ đần), “拙荆” (vợ quê mùa), “拙妻” (vợ vụng), “贱内” (tiện nội), “荆妇” (vợ gai góc) v.v...

## 2. Từ xưng hô xã hội thể hiện tư tưởng “Nam tôn nữ ti”

### 2.1. Sắc thái biểu cảm nam nữ khác nhau

Xưng hô xã hội do giới tính khác nhau nên ý nghĩa sắc thái biểu cảm khác nhau. Nam giới thường được thêm các từ “大”, “太”, sau đó thêm các từ như “爷”, “公”..., biểu thị sự tôn kính. Thời xưa thường gọi là “大老爷” (đại lão gia), “太老爷” (thái lão gia), “张公” (Trương công). Nữ giới thì lại bị chụp cho chữ “小”, hoặc những chữ ý nghĩa tương tự chữ “小” (nhỏ): “小丫头” (tiểu nha đầu), “小女子” (con bé, con nhỏ, con ranh), “小媳妇” (con vợ), “小丫头片子” (con nha đầu), “小姐” (xưa là chỉ tiểu thư, nay để chỉ gái nhà hàng), “小妞” (con nỏ).

Trong tiếng Hán, con gái nhiều tuổi chưa lấy chồng thường bị chụp cho những từ như “老姑娘” (gái già), “老处女” (gái trinh già), nhưng con trai lại gọi là “单身汉” (hảo hán độc thân). Hai từ “丈夫” (chồng) và “妻子” (vợ) là hai từ trung tính. Nếu cho từ “大” trước chữ “丈夫”, ý nghĩa khác hẳn, chỉ người chồng anh hùng khảng khái, nhưng với từ “妻子”, lại chỉ là một từ trung tính. Người phụ nữ đi lấy chồng, nhưng không may chồng mất thì thường bị gọi là “寡妇” (quả phụ), đó là sự “quan tâm” đặc biệt đối với tình trạng hôn nhân của phụ nữ, trong khi đó, nam giới vợ mất dường như không có can hệ gì, không có từ xưng hô chuyên để chỉ nam giới mất vợ. Từ “寡妇” sử dụng trong một số trường hợp làm người ta thường liên tưởng đến tình dục, như ngạn ngữ có câu “十个寡妇九个俏” (mười quả phụ chín người “ngon”), “寡妇门前是非多” (trước nhà quả phụ lắm chuyện thị phi).

“爷们儿” (anh em) và “娘们儿” (các mẹ) là những từ thường dùng trong khẩu ngữ (đặc biệt ở phương Bắc Trung Quốc). Nam giới sử dụng từ “爷们儿”, thể hiện khẩu khí tự hào, dương dương tự đắc, và họ cũng thường tự gọi mình là “大老爷们” như “这是大老爷们的事, 你们娘们不要管” (đây là việc của đấng mày râu chúng tôi, các mẹ miễn quản). Khi nam giới nói “娘们” (các mẹ), “老娘们” (các mẹ già) là có hàm ý khinh miệt: “你怎么做事象个娘们似的!” (mày làm việc thế nào mà như các mẹ thế hả?). Ngược lại, nữ giới lại chưa bao giờ gọi mình là “娘们儿”.

“老” là một tiền tố cấu tạo nên từ giàu tính biểu cảm trong truyền thống văn hóa Trung Quốc, nhưng ý nghĩa biểu cảm của nó lại rất khác nhau khi đứng trước các từ chỉ giới tính nam và nữ. Nếu như “老” đứng trước các từ xưng hô nam giới, nó thể hiện sự trang trọng, kính trọng: “老爷” (lão gia), “老丈人” (lão trượng nhân, chỉ ông già nhưng tôn kính), “老大人” (lão đại nhân), “老板” (ông chủ); khi kết hợp với từ xưng hô chỉ nữ giới thì hàm nghĩa hoàn toàn ngược lại, hàm nghĩa tuổi cao, chàm chọc, không tôn kính: “老婆” (bà xã), “老妈子” (mẹ sê), “老娘” (mẹ già), “老妇人” (vợ già), “老姑娘” (gái già), “老处女” (gái trinh già)... Trong tiếng Hán thường dùng “姓” + “老”, như “王老” (Vương lão), “李老” (Lý lão), để chỉ những người già đức cao vọng trọng, nhưng cách dùng này thường dùng nhiều cho nam giới, rất ít dùng cho nữ giới.

Những từ xưng hô hiện nay như “先生” và “小姐”, sắc thái biểu cảm không

còn cân xứng, “先生” xưa nay vẫn là kính ngữ, nhưng “小姐” lại có sự thăng trầm, có tôn xưng và cũng có sự khinh miệt, thậm chí còn trở thành một danh từ chuyên chỉ các dịch vụ đặc biệt.

## 2.2. Quan điểm nam quyền

Nam giới có những từ chỉ chung chung, nhưng nữ giới lại không có, có chăng cũng chỉ là: “太太”, chỉ những người có văn hóa, cao quý một chút. Trong cuộc sống chúng ta thường nghe thấy “张太太” (bà Trương), “工太太” (bà Công), nhưng họ Trương, họ Công lại không phải là họ của bà ấy, mà là họ của chồng bà. Và ngược lại, người chồng có vợ họ Trương, thì rõ ràng không thể gọi người chồng là: “张先生” (ông Trương), nếu gọi là ông Trương, thì có nghĩa là ông ấy họ Trương. Đó là minh chứng rõ nét cho chế độ nam quyền.

## 2.3. Nhận thức truyền thống

Sau khi Trung Quốc được giải phóng, địa vị người phụ nữ đã được cải thiện nhiều, nhưng lễ giáo phong kiến mấy ngàn năm không thể ngay trong thời gian ngắn có thể loại bỏ hết. Chúng ta cũng thường nghe thấy những từ xưng hô: “省长” (tỉnh trưởng), “市长” (thị trưởng), “校长” (hiệu trưởng), “经理” (giám đốc), “博士” (tiến sĩ), tuy báo chí, người dân luôn đề cập bình đẳng nam nữ, nhưng ấn tượng đầu tiên khi nghe thấy những từ này, người Trung Quốc vẫn liên tưởng ngay đó là nam giới. Bởi vì trong nhận thức của mọi người, những ngành nghề hoặc địa vị quyền cao chức trọng thời xưa nam giới chiếm đại đa số, nên tâm lý đó đã hình thành. Trên báo

chí và các phương tiện truyền thông đại chúng, xưng hô cho nam giới có thể bỏ chữ “男” (nam), nhưng nữ giới thì không được, vẫn phải thêm ngữ tố “女” (nữ). Những từ chỉ nghề nghiệp có địa vị xã hội thấp như: “秘书” (thư ký), “服务员” (nhân viên phục vụ), “保姆” (bảo mẫu), “售货员” (người bán hàng), “接线员” (người trực điện thoại)..., người ta lại dễ dàng nghĩ ngay đến phụ nữ.

### **3. Hiện tượng khuyết thiếu từ xưng hô thể hiện tư tưởng “Nam tôn nữ ti”**

Khuyết thiếu từ xưng hô là hiện tượng tìm không thấy từ xưng hô phù hợp để xưng hô đối tượng giao tiếp. Từ xưng hô trọng nam nhiều hơn từ xưng hô trọng nữ. Theo thống kê của Lâm Hạnh Quang và Bạch Phi trong cuốn từ điển 《简明汉语类词典》(từ điển tiếng Hán phân loại theo ngữ nghĩa), trong mục từ “cuộc sống tình dục”, có 7 từ dùng cho nữ giới, 3 từ dùng cho nam giới, nam nữ dùng chung có 8 từ. Trong mục từ “nam giới”, có 29 từ, trong đó chỉ có một từ “仆” (bộc, trong nô bộc), để biểu thị khiêm xưng, còn lại 28 từ đều không có nghĩa xấu. Nhưng trong mục từ “nữ giới”, có đến 52 từ, trong đó có ít nhất 27 từ nghĩa xấu. Cùng để biểu thị ý nghĩa là mất chồng hay mất vợ, từ cho nam giới chỉ có 5 từ, còn nữ giới lại có đến 12 từ, như “半边人” (người một nửa), “未亡人” (người chưa chết), “回头人” (người quay đầu), “望门寡” (quả phụ chờ cửa), “弃妇” (người vợ bị bỏ rơi), “怨女” (oan nữ)...

#### **3.1. Sự khuyết thiếu từ xưng hô thân thuộc**

Xưng hô giữa chị em gái và anh em trai của cha và mẹ không thống nhất. Chị em gái của cha đều gọi là “姑姑” (cô). Anh trai em trai của mẹ đều gọi là “舅舅” (cậu). Cô là huyết thống của cha, con trai gọi cô của cha là “姑奶”, gọi chồng của “姑奶” là “姑爷”. “姨妈” là huyết thống của mẹ, “姨妈” của cha tuy gọi là “姨妈”, nhưng không gọi chồng của “姨妈” là “姨爷”, đó là sự khuyết thiếu từ xưng hô.

#### **3.2. Sự khuyết thiếu từ xưng hô xã hội**

Khi giảng trên lớp, thầy giáo có thể đồng dạng gọi vợ mình là “你们师娘” (sư nương của các em), “你们师母” (sư mẫu của các em), nhưng cô giáo lại chỉ có thể miễn cưỡng gọi chồng mình là “我先生” (chồng tôi). Thầy giáo đương nhiên vẫn có thể gọi vợ mình là “我妻子” (vợ tôi), nhưng cô giáo lại không thể gọi chồng mình là “你们师父” (sư phụ của các em) hoặc “你们师爹” (sư tía của các em), “你们师爸” (sư ba của các em). Vì vậy, học sinh cũng không có từ để xưng hô chồng của cô giáo. Đó là một ví dụ điển hình cho sự khuyết thiếu từ xưng hô.

Trong tiếng Hán, một số chức vụ, nghề nghiệp vốn cả nam nữ đều có thể làm, nhưng đều dùng để chỉ nam giới, nếu như nữ giới đảm nhận chức vụ hoặc nghề nghiệp này thì phải thêm trước đó chữ “女”, như “女博士, 女教授, 女作家, 女英雄, 女科学家, 女司机... (nữ tiến sĩ, nữ giáo sư, nữ nhà văn, nữ anh hùng, nữ nhà khoa học, nữ tài xế...). Hay trong bóng đá, gọi một đội bóng nam giới của

một nước nào đó chỉ cần nói “某国足球队”, tiếp.  
có thể giản lược được hai chữ “男子”,  
nhưng nếu là đội bóng nữ thì nhất định  
phải thêm hai chữ “女子” thành “某国女  
子足球队”.

*Ngược lại*, cũng có những từ chỉ để  
chuyên xưng hô cho nữ giới mà không  
có từ chỉ cho nam tương ứng. Ví dụ, khi  
người chồng mất đi, người vợ bị gọi là  
“遗” (góa chồng), nhưng lại không có từ  
xưng hô cho người chồng sau khi vợ mất.  
Người chồng sau khi vợ mất, đi bước nữa  
gọi là “续弦” (tục huyền), vợ mới gọi là  
“填房” (phòng thêm), nhưng lại không có  
từ xưng hô nào để gọi quả phụ tái giá, và  
cũng không có từ xưng hô nào để gọi  
người chồng của quả phụ đó. Tương tự,  
tiếng Hán cũng không có từ xưng hô kiểu  
“gà trống nuôi con” như tiếng Việt, tương  
ứng với từ “守寡” (thủ quả, thủ tiết). Hay  
những từ “贞” (trinh), và “节” (tiết), cũng  
chỉ để dành riêng cho nữ giới. Vì vậy,  
trong tiếng Hán có từ “贞女” (trinh nữ),  
“节妇” (tiết phụ), mà lại không có “贞男”  
(trinh nam), “节男” (tiết nam). Chuyện  
con gái “失节” (thất tiết), là chuyện tày  
đỉnh: “饿死小事, 失节事大也” (đói chết  
chuyện nhỏ, thất tiết mới là chuyện lớn),  
nhưng nam giới lại là chuyện bình  
thường: “男子不以‘失去童贞’为耻” (không  
bị nhục vì bị mất đồng trinh).

Ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu  
đời sống xã hội. Cùng với sự phát triển  
của nó, ý nghĩa và quan niệm kỳ thị vốn  
có trước đây sẽ dần dần mất đi. Và cái gọi  
là ngôn ngữ kỳ thị đối với phụ nữ cũng sẽ  
dần dần không còn chỗ đứng trong giao



#### CHÚ THÍCH:

1. 邢福义, 《文化语言学》修订本, 275 页
2. Ngày nay ở Hồ Nam vẫn dùng là từ  
xưng hô trực tiếp giữa chồng với vợ, nếu gọi  
vợ người khác thì thêm họ vào trước như “张  
堂客”; “李堂客”, nếu không biết họ của cô ấy,  
có thể lấy tên chồng cô ấy để gọi: “喂, 王三的堂  
客”.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 尹艳艳, “从语言视角透视文化中的性别歧  
视”, 青岛人学师范学院学报, 第20卷第3期2003  
年9月.
2. 夏丽, “性别歧视从语言角度浅谈性别歧  
视”, 甘肃农业2006年第2期(总第235期).
3. 王志强, “汉语称谓中的歧视想象”, “语文  
学刊”, 2000年二期。
4. 崔玲, 马志刚, “语言中的性别歧视”, 社  
科纵横, 2004年2月, 总第19卷第一期.
5. 姚炜, “性别歧视在语言中的表现”, 语言  
新观察, 2007年02月.
6. 张培芳, “汉英语言中的性别歧视现象及  
其产生原因”, 洛阳工业高等专科学校学报,  
2006年12月第16卷第5期.